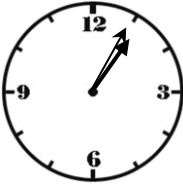
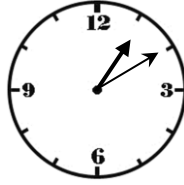


PRACTICE 4-1

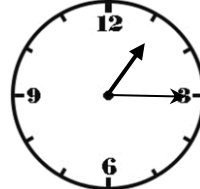
  Bây giờ là mấy giờ? (What time is it now?) Write the time below each clock.
Where there are two ways to tell the time, write both ways.



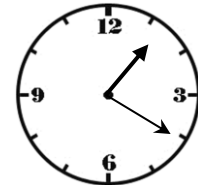
một giờ năm



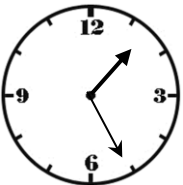
một giờ mười



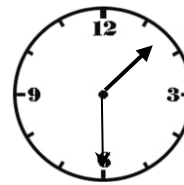
một giờ mười lăm



một giờ hai mươi

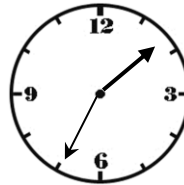


1 giờ hai mươi lăm



một giờ rưỡi

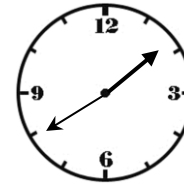
một giờ ba mươi



một giờ ba mươi

lăm, hoặc hai giờ

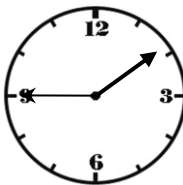
kém hai mươi lăm



một giờ bốn mươi

hoặc hai giờ kém

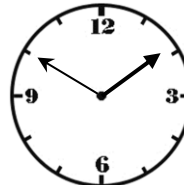
hai mươi



một giờ bốn mươi

lăm, hoặc hai giờ

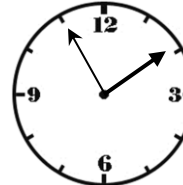
kém mười lăm



một giờ năm mươi,

hoặc hai giờ kém

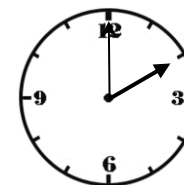
mười



một giờ năm mươi

lăm, hoặc hai giờ

kém năm



hai giờ



PRACTICE 4-2

More about cardinal numbers:



Repeat these numbers after the speaker:

100-một trăm	101-một trăm lẻ một	102-một trăm lẻ hai
105-một trăm lẻ năm	110-một trăm mười	120-một trăm hai mươi
200-hai trăm	300-ba trăm	900-chín trăm
1.000-một ngàn	2.000-hai ngàn	10.000-mười ngàn
100.000-một trăm ngàn	200.000-hai trăm ngàn	900.000-chín trăm ngàn
1.000.000-một triệu	2.000.000-hai triệu	9.000.000-chín triệu
1.000.000.000-một tỷ	1.000.000.000.000.000.000-một tỷ tỷ	



NOTES:

- Vietnamese uses a period in place of a comma for the thousands digit.
- Zero** has three variants: *không*, *lẻ* and *linh*.
 - > **KHÔNG** can be used everywhere it occurs. 2011 'hai ngàn không trăm mười một'
 - > **LẺ** applies only for the decimal when it goes with other numbers other than zero.
Example: 101 102 203 304 405 506 607 308 809 or \$ 2.05 (2 đô-la *lẻ* 5 xu).
 - > **LINH**, a Sino-original, is used for **LẺ** only by speakers from some areas in the North.
- For final zeroes, only **KHÔNG** is applied, not **LẺ** or **LINH**: 1100 'một một không không'

PRACTICE 4-3



Read these telephone numbers aloud:

(714) 555- 5535	(213) 444-3434	(310) 333-2121
(713) 858- 5551	(919) 222-2341	(703) 889-9898
(818) 111- 0202	(536) 555-1839	(949) 234-6587
839- 3198	839-8390	379-3445
011-84-8-780-7832	011-11-614-45678	011-51-345-4376
011-52-45-674-0987	011-015- 892-3661	011-78-9-782-4657

Read these numbers aloud by yourself:

Example: 100 (*một không không*); 110 (*một một không*)

210	420	580	3400	23490	14500	178000
-----	-----	-----	------	-------	-------	--------

PRACTICE 4-4



Repeat after the speaker these ordinal numbers: 1st to 20th.

1 st thứ NHẤT	2 nd thứ NHÌ	3 rd thứ ba	4 th thứ TƯ
5 th thứ năm	6 th thứ sáu	7 th thứ bảy	8 th thứ tám

9th thứ chín 10th thứ mười 11th thứ mười một 12th thứ mười hai
 13th thứ mười ba 14th thứ mười bốn 15th thứ mười lăm 16th thứ mười sáu
 17th thứ mười bảy 18th thứ mười tám 19th thứ mười chín 20th thứ hai mươi

PRACTICE 4-5A



Repeat after the speaker the days of the week:

chủ nhật thứ hai thứ ba thứ tư thứ năm thứ sáu thứ bảy



Then copy them in the blanks below:

chủ nhật thứ hai thứ ba thứ tư thứ năm thứ sáu thứ bảy



PRACTICE 4-5B



Write the 12 months of the year in the blanks below, then repeat after the speaker:

tháng một tháng hai tháng ba tháng tư tháng năm tháng sáu

tháng bảy tháng tám tháng chín tháng mười tháng mười một tháng mười hai



Then say clearly the months in reverse sequence:

tháng mười hai

tháng chín

tháng sáu

tháng ba

tháng mười một

tháng tám

tháng năm

tháng hai

tháng mười

tháng bảy

tháng tư

tháng một

PRACTICE 4-6



Make a question from each of the sentences below, using **có ... không**:

1. Mai đói bụng. (hungry) *Mai có đói bụng không* ?

2. Tôi khỏe. (fine) *Anh có khỏe không* ?

3. Oanh vui. (happy) *Oanh có vui không* ?

4. Tôi đi làm. (go to work) *Chị có đi làm không* ?

5. Chi đi học (go to school) *Chi có đi học không* ?

6. Chị Chi đi làm. *Chị Chi có đi làm không* ?

7. Anh Nam biết tiếng Việt. *Anh Nam có biết tiếng Việt không* ?

- | | | |
|----------------------|---------------------------------|---|
| 8. Bà Bốn ở nhà. | <u>Bà Bốn có ở nhà không</u> | ? |
| 9. Ông Năm khoẻ. | <u>Ông Nam có khoẻ không</u> | ? |
| 10. Anh buồn. | <u>Anh có buồn không</u> | ? |
| 11. Tôi quen anh Tư. | <u>Chị có quen anh Tư không</u> | ? |
| 12. Anh ấy về nhà. | <u>Anh ấy có về nhà không</u> | ? |
| 13. Chị ấy đến đây. | <u>Chị ấy có đến đây không</u> | ? |
| 14. Họ vào đây. | <u>Họ có vào đây không</u> | ? |
| 15. Nó đói bụng. | <u>Nó có đói bụng không</u> | ? |

PRACTICE 4-7

 Spell out these addresses, phone numbers and other numbers accordingly:

- 101 Euclid St. (714) 530 2210 Số nhà một trăm lẻ một đường Euclid. Điện thoại số bảy một bốn năm ba không hai hai một không
- 10100 McFadden Ave (714) 839 8390 số nhà mười ngàn một trăm đường McFadden, điện thoại số bảy một bốn năm ba không hai hai một không
- 333 Camphor St (818) 456 6655 số nhà ba trăm ba mươi ba đường Camphor. Điện thoại số tám một tám bốn năm sáu sáu sáu năm năm
- 451 Smoke Stone Lane (949) 878 3159 số nhà bốn trăm năm mươi một đường Smoke Stone. Điện thoại số chín bốn chín tám bảy tám ba một năm chín

   Spell out all these numbers and figures, then listen to and repeat after the speaker. Remember, the Vietnamese use a dot called *chấm* (.) for the thousandth digit and a comma, called *phẩy* (,) for the decimals:

- 1997 một ngàn chín trăm chín mươi bảy
- 2004 hai ngàn không trăm lẻ bốn
- 1975 một ngàn chín trăm bảy mươi lăm
- 1789 một ngàn bảy trăm tám mươi chín
- 1954 một ngàn chín trăm năm mươi bốn/tư
- \$ 234,07 hai trăm ba mươi bốn đồng lẻ bảy xu
- \$4.509,19 bốn ngàn/ngàn năm trăm lẻ chín đồng lẻ mười chín xu

12. \$17.943,41 mười bảy ngàn chín trăm bốn mươi ba đồng lẻ bốn mươi một xu
13. \$482.037,08 bốn trăm tám mươi hai ngàn không trăm ba mươi bảy đồng lẻ tám xu
14. \$5.476.025,76 năm triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn không trăm hai mươi lăm đồng lẻ bảy mươi sáu xu.
15. \$38.132.368,02 ba mươi tám triệu một trăm ba mươi hai ngàn, ba trăm sáu mươi tám đồng lẻ hai xu.

PRACTICE 4-8



Listen to the speaker and write down what you hear, using the given clues to make sentences. Remember to write in the order DDMMYY. Follow the example.

Example: 20/5/1972, ngày sinh chị ấy → Ngày sinh của chị ấy là hai mươi tháng năm năm một ngàn chín trăm bảy mươi hai.

1. 4/7 sinh nhật nó Sinh nhật nó là ngày bốn tháng bảy
2. 03/01 lớp học bắt đầu Lớp học bắt đầu ngày ba tháng một
3. 03/12 lớp học chấm dứt Lớp học chấm dứt ngày ba tháng mười hai
4. 28/12 sinh nhật chị nó Sinh nhật chị nó là ngày hai mươi tám tháng mười hai
5. 01/1999 đi Việt Nam nó Nó đi Việt Nam vào tháng một năm một ngàn chín trăm chín mươi chín
6. 25/12 đi Las Vegas tôi Tôi đi Las Vegas ngày hai mươi lăm tháng mười hai,
7. 19/03 chị ấy đến đây Chị ấy đến đây ngày mười chín tháng ba.

When combined with the time of day the order is HHDDMMYY:

8. 03gi30 chiều 12/04/2008 lúc ba giờ rưỡi chiều ngày mười hai tháng tư năm hai ngàn không trăm lẻ tám (hai ngàn lẻ tám for short)
9. 12gi trưa 30/04/1975 lúc mười hai giờ trưa ngày ba mươi tháng tư năm một ngàn chín trăm bảy mươi lăm
10. 12gi khuya 25/12 lúc mười hai giờ khuya ngày hai mươi lăm tháng mười hai
11. 08gi15 sáng, sáu, 07/01/2004 lúc tám giờ mười lăm sáng thứ sáu ngày bảy tháng một năm hai ngàn (không trăm) lẻ bốn/tư
12. 03gi sáng, nhật, 19/08/2010 lúc ba giờ sáng chủ nhật ngày mười chín tháng tám năm hai ngàn (không trăm) mười
13. 11gi, năm, 25/11/2001 lúc mười một giờ ngày thứ năm, hai mươi lăm tháng mười một năm hai ngàn (không trăm) lẻ một

14. 00gi, hai, 31/12/00 lúc không giờ (mười hai giờ khuya) ngày thứ hai, ba mươi
mốt tháng mười hai năm hai ngàn không trăm (năm hai ngàn).

15. 13gi (01gi chiều) 13, sáu. 2013 lúc mười ba giờ (tức một giờ chiều) ngày mười ba
tháng sáu năm hai ngàn (không trăm) mười ba.

PRACTICE 4-9



Answer these questions. Spell out all numbers if any.



1. Hôm qua thứ hai, ngày mai thứ mấy? Hôm qua thứ hai, ngày mai thứ tư.
2. Một năm có mấy ngày? Một năm có ba trăm sáu mươi lăm ngày.
3. Tháng hai có mấy ngày? Tháng hai có hai mươi tám ngày.
4. Tháng hai nhuận (leap year) có mấy ngày? Tháng hai nhuận có hai mươi chín ngày.
5. Một năm có mấy tuần? Một năm có năm mươi hai tuần.
6. Mấy tháng có ba mươi ngày? Bốn tháng Đó là những tháng nào? tháng tư
tháng sáu, tháng chín, tháng mười một
7. Ngày sau hôm qua thì gọi là gì? Ngày sau hôm qua là hôm nay.
8. 48 giờ là mấy ngày? Bốn mươi tám giờ là hai ngày.
9. Anh/chị đi học mấy giờ một tuần? Tôi đi học giờ một tuần.
10. Anh/chị đi làm mấy giờ một tuần? Tôi đi làm giờ một tuần.
11. Từ hai giờ kém hai phút đến hai giờ hai phút là mấy phút? (How long is it from two to two to two oh two?) Từ hai giờ kém hai phút đến hai giờ hai phút là bốn phút.
12. Ngày mốt thứ sáu, hôm qua thứ mấy? Ngày mốt thứ sáu, hôm qua thứ ba.
13. Anh ấy chỉ làm sinh nhật bốn năm một lần. Đó là ngày nào? Đó là ngày hai
mười chín tháng hai
14. Khi làm sinh nhật anh/chị mời ai? Khi làm sinh nhật, tôi sẽ mời bà con và bạn bè.
15. Sinh nhật của người Việt là ngày nào? Sinh nhật của người Việt là ngày một Tết.
(When is the birthday of all the Vietnamese people?)

PRACTICE 4-10



Select and underline the one of the given words in parentheses that best completes each sentence:

1. Hôm nay thứ hai tôi không thích đi (làm, chơi, công viên 'park').

2. Ngày mai thứ ba chị ấy muốn (đi làm, ở nhà, đi chợ 'go to market').
3. Ngày mốt thứ tư anh ấy không (đi ăn 'eat out', đi ngủ, đi học).
4. Hôm qua chủ nhật chúng tôi (ở nhà, đi làm, đi học).
5. Hôm kia thứ bảy họ (đi ăn, đi làm, đi học).
6. Hôm kia thứ sáu mọi người 'everybody' đều (đi làm, ở nhà, đi chợ.).
7. Hôm qua tôi (đã, sẽ, đang, có) thấy anh ấy đến đây.
8. Ngày kia chúng tôi (sẽ, đang, đã) đến thăm 'come and see' anh.
9. (Ngày nay, hôm nay) là sinh nhật tôi.
10. Ngày đầu tuần là ngày (chủ nhật, thứ hai).
11. Ngày nay học tập (ngày sau, ngày mai, ngày mốt) giúp đời. 'Learning is the best investment for the future' a Vietnamese proverb)
12. Tháng (giêng, một) là tháng ăn chơi. 'The first month of the lunar year is just for fun ...' (folk poetry)
13. Ngày (mấy, mai, mốt) anh đi học lại?
14. Anh sẽ đi Việt Nam vào ngày (nào, mấy, mai)?
15. Bà ấy đã đến đây vào lúc (nào, mấy, khi nào)?
16. Tương lai tôi đi về (đâu, chỗ nào, nơi nào)? (Where is my future going to?)
17. Anh/chị là người nước (nào, đâu, chỗ nào)?
18. Đây là (chỗ nào, đâu, nơi nào)?
19. Anh nói như vậy tôi không biết (khi nào, lúc nào, đâu) mà tìm (look for).
20. Cô ấy hiện giờ ở (chỗ nào, ở đâu, đâu, nơi nào)?
21. Hôm qua lớp học bắt đầu rồi (phải, phải không, không)?
22. Chị biết (đây là, đó, kia) là (ai đó, ai đây, ai) không?
23. Hùng gọi tôi (làm, là, bằng) Sáu Hói (Six Bald)
24. Mẹ ơi, sinh nhật mẹ là (ngày tháng, ngày, năm) nào?
25. Thưa bà hôm nay là ngày (ngày, ngày thứ, thứ) mấy?

Hôm nay
thứ mấy
vậy bà?!



READING #4

Thời Gian Rất Quý

Hưng là một sinh viên lười biếng. Anh ta thích trốn học để đi chơi với bạn bè. Một hôm anh ấy ngủ và nằm mơ. Anh thấy mình thi đậu, có việc làm tốt. Ít năm sau anh cưới vợ và có hai đứa con. Gia đình Hưng sống thật hạnh phúc được 30 năm. Khi tỉnh giấc anh ấy biết đó chỉ là giấc mơ, và bây giờ anh ấy hiểu được thời gian là quý. Từ đó anh ấy hết lười biếng và học rất chăm. Sang năm Hưng ra trường và sẽ xin việc làm. Hưng nói với bạn bè: “Bạn đánh mất thời gian thì không thể tìm lại được.”

Time is Precious

Hưng is a lazy college student. He usually plays truant to fool around with his friends. One day he slept and had a dream. In his dream he saw that he passed the graduation examination and got a good job. A few years later he got married and eventually he had two children. He enjoyed true happiness with his family for 30 years. When he woke up he realized that it was just a dream. Since then he understood that time is always precious. He devoted himself to studying. Next year he will graduate and will find a job. He usually tells his friends, “Once your time is gone, you will never be able to find it again.”

Literal translation:

Thời Gian Rất Quý Time Very Precious

Hưng là một sinh viên lười biếng. Anh ta thích trốn học để đi chơi với bạn bè.

Hưng is a college student lazy. He likes escape study to go play with friends.

Một hôm anh ấy ngủ và nằm mơ. Anh thấy mình thi đậu, có việc làm tốt.

One day he sleeps and lies dream. He sees himself pass the exam, has job work good.

Ít năm sau anh cưới vợ và có hai đứa con. Gia đình Hưng sống thật hạnh phúc được 30 năm. Few years later he marries wife and has two children. Family Hưng lives really happy for 30 years.

Khi tỉnh giấc anh ấy biết đó chỉ là giấc mơ, và bây giờ anh ấy hiểu được thời gian là quý.

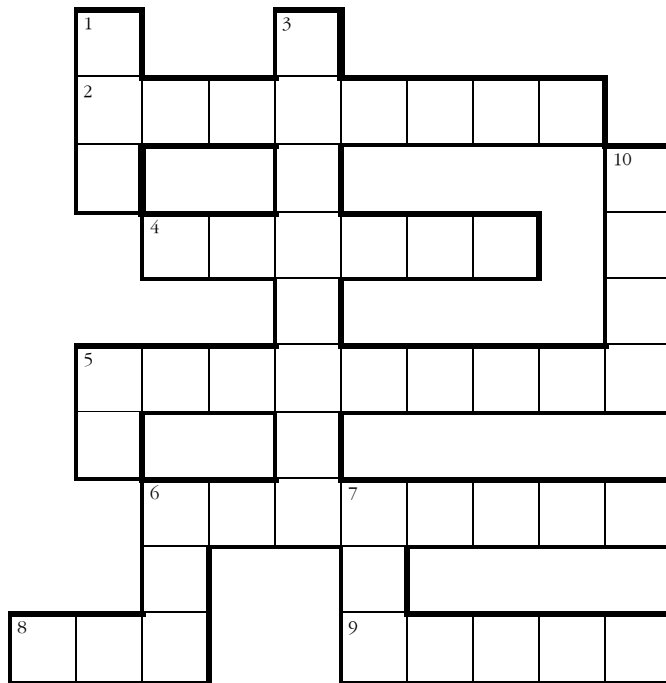
When wakes up he knows it is only a dream, and now he understands able the time is precious.

Từ đó anh ấy hết lười biếng và học rất chăm. Sang năm Hưng ra trường và sẽ xin việc làm. From there he ends lazy and studies assiduously. Next year Hưng exits school and will beg job to work.

Hưng nói với bạn bè: “Bạn đánh mất thời gian thì không thể tìm lại được.”

Hưng talks with friends: “You strike lose the time then unable to find it again.”

crossword puzzle (You can print this puzzle and complete it.)



ACROSS

- 2. every married couple longs for it
- 4. a happy day for students
- 5. a person's bad vice
- 6. awake from sleep
- 8. do something
- 9. fond of something/someone

ĐỌC - DOWN

- 1. then
- 3. that kills your youth
- 5. be
- 6. search for
- 7. the end
- 10. shining

Trò chơi: Đoán xem mấy hình này nói gì. A Rebus: Guess what these pictures say.

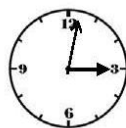
1.



- Ồ

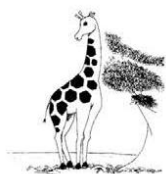


- D +



- 3

=



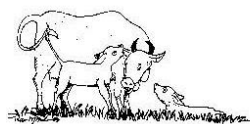
- U + NG



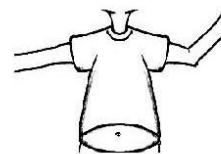
- , - G

5

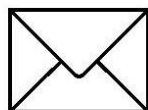
-



- ÂU + ONG



- Á + ON



+ ONG



M

Giải đáp 'Key'

1. Thời giờ là tiền bạc. 'Time is money.'

2. Hương hoa miền Nam. 'The specialty of the South.'

3. Kiến bò trong bụng. Ants crawling in the tummy (or to be hungry).'

4. Con thương mẹ lắm. 'I love you very much, mom.

Name: _____ Date: _____

Riddle. Can you guess what these mean? You answer goes here: _____

It was a



Inside



there was a



Inside



there was a

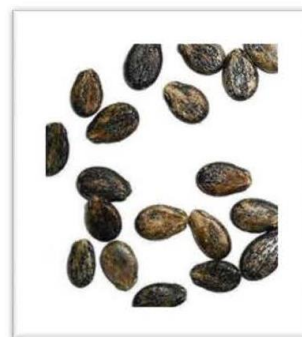


Inside



there

were lots of



Hints for black&white copy.

There was a **green** house. Có một ngôi nhà **màu lục**.

Inside the **green** house there was a **white** house. Trong ngôi nhà **màu lục** có ngôi nhà **màu trắng**.

Inside the **white** house there was a **red** house. Trong ngôi nhà **màu trắng** có ngôi nhà **màu đỏ**.

Inside the **red** house there were a lot of **black** seeds. Trong ngôi nhà **màu đỏ** có rất nhiều hạt **đen**.

Trả lời: **quả dưa hấu**

Answer: **a watermelon**